

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020
(HỢP NHẤT)

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 31/12/2020

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		402,693,344,472	470,021,424,991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		19,298,540,702	38,393,001,380
1. Tiền	111	V.01	19,298,540,702	38,393,001,380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		5,200,000,000	10,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,200,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		198,360,021,677	202,445,347,961
1. Phải thu khách hàng	131		188,235,683,051	196,175,787,808
2. Trả trước cho người bán	132		6,065,512,761	1,804,991,152
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,500,000,000	6,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	7,703,984,225	4,869,663,436
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,145,158,360)	(6,405,094,435)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		151,504,438,962	209,541,970,685
1. Hàng tồn kho	141	V.04	152,742,988,170	216,854,834,883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,238,549,208)	(7,312,864,198)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		28,330,343,131	9,641,104,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		720,227,752	1,775,066,073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,317,831,380	7,842,229,437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	110,465,817	23,809,455
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23,181,818,182	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		737,371,279,572	794,792,510,845
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		9,461,807,506	9,558,257,638
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	9,461,807,506	9,558,257,638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		643,478,239,208	676,271,795,421
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	633,200,906,917	663,353,609,006
- Nguyên giá	222		1,107,722,232,557	1,192,297,375,085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(474,521,325,640)	(528,943,766,079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	9,962,332,291	12,540,186,415
- Nguyên giá	225		14,580,151,169	14,580,151,169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,617,818,878)	(2,039,964,754)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	315,000,000	378,000,000
- Nguyên giá	228		698,000,000	698,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(383,000,000)	(320,000,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7,718,137,450	8,522,120,729
- Nguyên giá	231		15,852,961,931	15,852,961,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,134,824,481)	(7,330,841,202)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		18,461,496,771	46,842,686,983
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,461,496,771	46,842,686,983
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		47,003,686,433	42,411,687,909
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41,455,131,433	38,163,132,909

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,348,555,000	1,348,555,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,200,000,000	2,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		11,247,912,204	11,185,962,165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,050,019,293	10,948,369,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	197,892,911	237,592,896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,140,064,624,044	1,264,813,935,836
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		921,315,054,829	1,061,961,324,167
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		444,442,833,836	579,142,001,395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,436,853,785	161,226,023,913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,767,594,605	10,669,105,549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	896,719,547	2,260,643,560
4. Phải trả người lao động	314		13,855,042,002	15,212,333,938
5. Chi phí phải trả	315	V.17	2,699,787,858	2,667,796,383
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	528,145,243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13,182,067,679	3,615,250,181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		330,532,108,895	380,442,423,896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		180,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,892,659,465	2,520,278,732
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		476,872,220,993	482,819,322,772
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,348,189,639	12,863,460,346
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,331,923,822	9,331,923,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	469,192,107,532	460,425,770,576
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		198,168,028
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		218,749,569,215	202,852,611,669
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	218,749,569,215	202,852,611,669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	136,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,112,000)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66,389,128,858	67,934,144,087
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,142,444,824	(11,862,335,395)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,765,347,318	(189,956,260)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,377,097,506	(11,672,379,135)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,247,107,533	10,792,978,465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,140,064,624,044	1,264,813,935,836

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

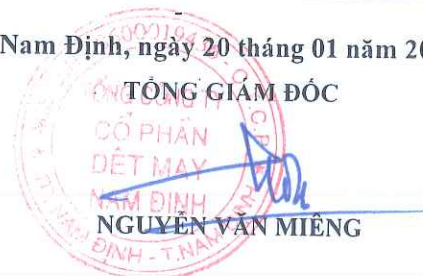


VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN MIẾNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế 12 tháng Năm 2020	Lũy kế 12 tháng Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	301,744,760,834	312,153,212,268	1,137,146,692,220	1,151,220,595,877
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	45,454,545
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		301,744,760,834	312,153,212,268	1,137,146,692,220	1,151,175,141,332
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	268,656,876,007	304,757,493,302	1,051,170,856,777	1,081,288,104,328
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,087,884,827	7,395,718,966	85,975,835,443	69,887,037,004
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,639,915,879	7,329,569,972	8,586,798,226	18,167,891,488
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	17,228,636,178	17,471,739,384	55,226,032,439	65,559,892,834
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,414,821,000	14,088,248,825	53,505,193,927	54,166,445,513
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,644,126,569	4,679,443,476	11,209,947,640	11,900,705,454
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,907,534,493	2,188,924,542	11,753,732,832	12,439,414,032
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		17,752,738,954	(9,914,444,742)	6,000,086,413	(11,374,219,860)
12	Thu nhập khác	31		621,965,450	927,403,044	1,102,592,763	2,704,678,920
13	Chi phí khác	32		708,583,288	12,031,001	1,102,192,847	273,776,535
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(86,617,838)	915,372,043	399,916	2,430,902,385
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		17,666,121,116	(8,999,072,699)	6,000,486,329	(8,943,317,475)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2,278,281,800	1,639,428,881	2,421,368,514	2,285,941,169
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(61,754,994)	(620,284,072)	39,699,985	(575,580,673)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,449,594,310	(10,018,217,508)	3,539,417,830	(10,653,677,971)
	Phân bổ cho:			-	-	-	-
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	13,902,516,632	(9,912,293,084)	1,377,097,506	(11,672,379,135)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	1,547,077,678	(105,924,424)	2,162,320,324	1,018,701,164
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,022	(729)	101	(858)

NGƯỜI LẬP BIỂU

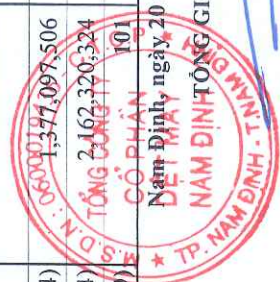
TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGUYỄN VĂN MIẾNG



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến thời điểm 31/12/2020.

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,000,486,329	(8,943,317,475)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		68,887,539,333	67,192,291,231
- Các khoản dự phòng	03		(2,334,251,065)	(2,124,562,461)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1,287,713,960)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,712,935,143)	(2,144,650,902)
- Chi phí lãi vay	06		53,505,193,927	54,166,445,513
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		113,346,033,381	106,858,491,946
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		135,758,320,960	(83,858,833,196)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64,111,846,713)	59,217,166,617
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhân doanh nghiệp, thuế thu	11		(76,099,584,113)	135,536,144,585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,002,683,247)	5,623,441,957
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,500,000,000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45,684,207,635)	(55,730,050,778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,111,910,159)	(1,277,505,271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(729,742,000)	(977,587,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58,864,380,474	165,391,268,080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,038,953,945)	(69,253,182,552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		376,856,342	5,814,077,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,100,000,000)	(13,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,600,000,000	14,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11,613,776,313
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,886,745,174	4,713,619,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,275,352,429)	(46,011,709,592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
doanh nghiệp đã nhất hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		965,762,607,801	899,823,248,261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,006,906,585,846)	(1,010,366,964,133)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1,606,548,003)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,445,050,000)	(7,844,874,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,589,028,045)	(119,995,138,435)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		0	(615,579,947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,298,540,702	38,731,411,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			277,170,075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19,298,540,702	38,393,001,380

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN PHƯƠNG LINH

VŨ NGỌC TUẤN

NGUYỄN VĂN MIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53.46%	53.46%
Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định	100.00%	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52.52%	52.52%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%	36.92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36.00%	36.00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%	45.97%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/12/2020		Đơn vị tính: đồng	
				Đầu năm	
I. Tiền					
- Tiền mặt		1,284,050,788		1,578,450,797	
- Tiền gửi ngân		18,014,489,914		36,814,550,583	
- Tiền đang					
Cộng		19,298,540,702		38,393,001,380	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo					
		31/12/2020		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn			5,200,000,000		10,000,000,000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			6,500,000,000		6,000,000,000
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);					
			41,816,174,793		41,816,174,793
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3,045,174,793		3,045,174,793
2	Công ty CP May 5 Dệt Nam Định		1,980,000,000		1,980,000,000
3	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23,000,000,000		23,000,000,000
4	Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định		13,791,000,000		13,791,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);					
			1,348,555,000		1,348,555,000
1	Vietinbank		1,348,555,000		1,348,555,000
2	Cty CP Bông Miền Bắc				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
3. Phải thu khách hàng		31/12/2020		Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
			30,425,146,648		14,279,589,346
1	YUYUE HOME TEXTILE CO., LTD.		8,013,297,600		
2	Công ty TNHH Đức Hiếu		7,737,710,301		
3	NINGBO TIMBERWORD INTERNATIONAL TRADING		5,519,837,534		
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường		4,686,453,694		12,141,934,783

5	Công ty TNHH Dệt may Chung Tiến	4,467,847,519			2,137,654,563
6	Công ty TNHH Dệt Phú Thọ	4,185,329,513			
b) Phải thu khách hàng dài hạn					
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)					
d) Khách hàng khác					
	Cộng	157,810,536,403			181,896,198,462
		188,235,683,951			196,175,787,808
4. Phải thu khác					
		31/12/2020		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		7,703,984,225		4,869,663,436	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác.		7,703,984,225		4,869,663,436	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)					
	Cộng	7,703,984,225		4,869,663,436	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		31/12/2020		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
6. Nợ xấu					
		31/12/2020		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
	Cộng				
7. Hàng tồn kho:					
		31/12/2020		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				14,615,721,617	
- Nguyên liệu, vật liệu;		84,505,639,800		57,284,647,514	
- Công cụ, dụng cụ;		210,938,021		138,642,635	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		14,883,336,634		16,174,133,995	
- Thành phẩm;		50,442,855,119		101,188,735,062	
- Hàng hóa;		2,700,218,596		15,634,146,081	
- Hàng gửi bán;				11,818,807,979	
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
	Cộng	152,742,988,170.06	0.06	216,854,834,883	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèr					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường					
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;					
8. Tài sản dở dang dài hạn					
		31/12/2020		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)					
	Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		31/12/2020		Đầu năm	
- Mua sắm;					
- XDCB;					
1	Chi phí cho dự án đi dời	13,578,224,486		18,591,291,621	
2	XDCB khác	4,883,272,285		28,251,395,362	
- Sửa chữa.					
	Cộng	18,461,496,771		46,842,686,983	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	313,412,394,814.0	822,875,234,766	52,971,486,435	3,038,259,070	-	1,192,297,375,085
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB	1,873,326,737	31,813,426,985	785,986,405	254,118,182		34,726,858,309
- Tăng khác						-
- Giảm do đi dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	527,295,702	4,264,015,074	931,769,235	269,130,000		5,992,210,011
- Giảm khác	92,233,284	113,185,739,361		31,818,181		113,309,790,826
Số dư cuối kỳ	314,666,192,565	737,238,907,316	52,825,703,605	2,991,429,071	-	1,107,722,232,557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80,952,931,311	427,817,320,329	18,227,640,814	1,945,873,625		528,943,766,079
- Khấu hao trong năm	15,666,873,875	43,765,401,235	5,197,576,366	310,506,010		64,940,357,486
- Tăng khác						-
- Giảm do đi dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	749,847,613	4,644,772,421	574,069,235	300,948,182		6,269,637,451
- Giảm khác		113,093,160,474				113,093,160,474
Số dư cuối kỳ	95,869,957,573	353,844,788,669	22,851,147,945	1,955,431,453		474,521,325,640
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	232,459,463,503	395,057,914,437	34,743,845,621	1,092,385,445		663,353,609,006
- Tại ngày cuối kỳ	218,796,234,992	383,394,118,647	29,974,555,660	1,035,997,618		633,200,906,917

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698,000,000		698,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				698,000,000		698,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				320,000,000		320,000,000
- Khấu hao trong năm				63,000,000		63,000,000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				383,000,000		383,000,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				378,000,000		378,000,000
- Tại ngày cuối kỳ				315,000,000		315,000,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14,580,151,169				14,580,151,169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		14,580,151,169				14,580,151,169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2,039,964,754				2,039,964,754
- Khấu hao trong năm		3,080,198,568				3,080,198,568
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		502,344,444				502,344,444
Số dư cuối kỳ		4,617,818,878				4,617,818,878
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		12,540,186,415				12,540,186,415

- Tại ngày cuối kỳ	9,962,332,291		9,962,332,291
--------------------	---------------	--	---------------

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	15,852,961,931	-		15,852,961,931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15,852,961,931			15,852,961,931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	7,330,841,202	803,983,279		8,134,824,481
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7,330,841,202	803,983,279		8,134,824,481
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8,522,120,729			7,718,137,450
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8,522,120,729	-	803,983,279	7,718,137,450
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	31/12/2020	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	720,227,752	1,775,066,073

b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	11,050,019,293	10,948,369,269
Cộng	11,770,247,045	10,948,369,269

14. Tài sản khác	31/12/2020	Đầu năm
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4,428,297,197	7,866,038,892
1 Thuế GTGT được khấu trừ	4,317,831,380	7,842,229,437
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	110,465,817	23,809,455
Thuế GTGT hàng NK		-
Thuế TNDN	51,073,092	
Thuế TNCN	189,065	189,065
Thuế khác+tiền thuê đất	59,203,660	
b) Tài sản dài hạn khác	23,181,818,182	-
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	27,610,115,379	7,866,038,892

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	330,532,108,895	380,442,423,896
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	469,192,107,532	460,425,770,576
1 Ngân hàng SHB	214,473,456,456	212,549,860,691
2 Ngân hàng Á Châu	4,657,159,631	4,661,471,249
3 Tập đoàn	64,999,388,608	64,999,388,608
4 Ngân hàng ADB	134,255,276,720	133,501,685,156
6 Ngân hàng Quân Đội	29,173,971,713	23,230,510,468
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9,450,000,000	9,300,000,000
9 Khác	12,182,854,404	12,182,854,404
10 Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	799,724,216,427	840,868,194,472

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2020	Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

	31/12/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 AFKOM TRADING DMCC	10,353,373,780	10,353,373,780		-
2 CAM Negoce, Division Cotton	7,585,559,661	7,585,559,661		-
3 DEVCOT S.A	7,381,238,385	7,381,238,385	2,438,835	2,438,835
4 RAGHUNATH AGRO COMMODITIES	6,237,421,262	6,237,421,262		-
5 Công ty TNHH MTV Liễu Thành	4,933,095,090	4,933,095,090	1,241,173,010	1,241,173,010
6 Khách hàng khác	41,946,165,607	41,946,165,607	159,982,412,068	159,982,412,068
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	78,436,853,785	78,436,853,785	161,226,023,913	161,226,023,913
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	887,932,039	30,483,467,009	(30,640,252,446)	731,146,602
2 Thuế TNCN	25,741,944	168,200,965	(181,223,198)	12,719,711
3 Thuế Tài nguyên	13,637,743	288,444,474	(289,577,190)	12,505,027
4 Thuế TNDN	778,909,872	2,472,441,606	(3,111,003,271)	140,348,207
5 Tiền thuế đất		4,956,265,095	(4,920,681,825)	
6 Thuế khác				
Cộng	1,706,221,598	38,368,819,149	(39,142,737,930)	896,719,547
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN				51,073,092
2 Thuế khác	23,620,390	27,500,000	(27,500,000)	23,620,390
3 Thuế TNCN	189,065			189,065
4 Tiền thuế đất				35,583,270
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu				
	23,809,455	27,500,000	(27,500,000)	110,465,817
18. Chi phí phải trả	31/12/2020			Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	2,699,787,858			2,667,796,383
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác	31/12/2020			Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	644,786,293			290,718,549
- Bảo hiểm xã hội;	247,472,968			1,886,179
- Bảo hiểm y tế;				2,699,950
- Bảo hiểm thất nghiệp;				7,974,046
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119,423,822			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1,697,336,250			2,514,386,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,473,048,346			797,585,207
Cộng	13,182,067,679			3,615,250,181
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020			Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) 1,348,189,639 12,863,460,346
 c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) 31/12/2020 **Đầu năm**
 Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả 31/12/2020 **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 31/12/2020 **Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

197,892,911

237,592,896

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 31/12/2020 **Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000		(12,175,488)	61,351,352,992		13,998,449,579	13,556,741,941	224,894,369,024
- Tăng vốn trong năm trước				6,582,791,095				
- Lãi trong							1,018,701,164	1,018,701,164

năm									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn									-
năm trước									-
- Lỗi trong năm						11,672,379,135			11,672,379,135
trước									-
- Giảm khác						14,188,405,839	3,782,464,640		17,970,870,479
Số dư đầu năm nay	136,000,000,000		(12,175,488)	67,934,144,087		(11,862,335,395)	10,792,978,465		202,852,611,669
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay						1,377,097,506			1,377,097,506
- Tăng khác				131,545,539		15,627,682,713	454,129,068		16,213,357,320
- Giảm vốn									-
năm nay									-
- Lỗi trong năm nay									-
- Giảm khác			16,936,512	1,676,560,768					1,693,497,280
Số dư cuối kỳ	136,000,000,000	-	(29,112,000)	66,389,128,858	-	5,142,444,824	11,247,107,533		218,749,569,215

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72,997,000,000	72,997,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63,003,000,000	63,003,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136,000,000,000	136,000,000,000
	Năm nay	31/12/2020

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu	31/12/2020	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- 66,389,128,858
- 67,934,144,087

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 31/12/2020 Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá 31/12/2020 Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí 31/12/2020 Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chí sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán 31/12/2020 Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính theo Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,137,146,692,220	1,151,220,595,877
- Doanh thu bán hàng;	1,078,567,332,716	1,091,301,641,202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	58,579,359,504	59,918,954,675
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		45,454,545
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		45,454,545
3. Giá vốn hàng bán	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	173,437,023,500	235,612,975,117
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	824,834,994,541	959,608,579,427
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	52,898,838,736	51,122,104,792
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1,051,170,856,777	1,081,288,104,328
4. Doanh thu hoạt động tài chính	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	773,273,892	681,428,684
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		1,733,584,328
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	7,813,524,334	15,752,878,476
Cộng	8,586,798,226	18,167,891,488
5. Chi phí tài chính	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Lãi tiền vay;	53,505,193,927	54,166,445,513
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	767,196,869	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	953,641,643	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		11,393,447,321
Cộng	55,226,032,439	65,559,892,834
6. Thu nhập khác	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		9,090,909
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,102,592,763	2,695,588,011
Cộng	1,102,592,763	2,704,678,920
7. Chi phí khác	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,102,182,847	273,776,535

Cộng	1,102,192,847	273,776,535
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32,792,729,625	33,330,546,940
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	32,792,729,625	33,330,546,940
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,753,732,832	12,439,414,032
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11,753,732,832	12,439,414,032
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	44,546,462,457	45,769,960,972
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571,445,349,315	660,270,079,743
- Chi phí nhân công	132,658,030,221	139,934,509,511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,887,539,333	67,192,291,231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,179,825,600	185,530,765,406
- Chi phí khác bằng tiền	42,792,561,951	41,497,537,167
Cộng	999,963,306,420	1,094,425,183,058

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 12 Tháng năm 2020 | 12 Tháng năm 2019 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại | 2,421,368,514 | 1,639,428,881 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 12 Tháng năm 2020 | 12 Tháng năm 2019 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	12 Tháng năm 2020	12 Tháng năm 2019
--	--------------------------	--------------------------

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

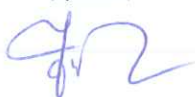
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ NGỌC TUẤN



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.